

PHIẾU AN TOÀN
TINH BỘT BIẾN TÍNH HỒ HÓA

Mã số: SDS 042-5

1. NHẬN DẠNG SẢN PHẨM VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP		
Thành phần	Số CAS	Tên nhà sản xuất và địa chỉ: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Quốc lộ 51, <u>Ấp 1</u> , Xã Phước Thái, <u>Thành phố Đồng Nai</u> , Việt Nam. Điện thoại: (+84)251-3825111, Fax: (+84)251-3825138 Free Hotline: (+84)1800.599.902
Xem mục 3	Xem mục 3	
Số EC: N/A		
Tên thường gọi của chất: Xem mục 3		
Tên thương mại:		
Mục đích sử dụng: Sử dụng cho chế biến thực phẩm. Hàm lượng và đối tượng sử dụng phù hợp với Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/08/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư 17/2023/TT-BYT sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.		Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM Điện thoại: (+84)251-3825111, Free Hotline: (+84)1800.599.902
2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA SẢN PHẨM		
a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm Chất này không được phân loại là chất nguy hiểm theo pháp luật của Việt Nam và luật của Liên minh Châu Âu.		
b) Các yếu tố nhãn theo GHS Tại Việt Nam: <u>Nội dung ghi nhãn theo hướng dẫn của Nghị định 37/2026/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2026 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.</u> Xuất khẩu: Nội dung ghi nhãn theo quy định pháp luật của nước nhập khẩu. Cảnh báo nguy hiểm: Sản phẩm hàng hóa không có khả năng gây mất an toàn, trong điều kiện vận chuyển, lưu giữ, bảo quản sử dụng hợp lý và đúng mục đích, không gây hại cho người, động vật, thực vật, tài sản, môi trường. Hướng dẫn bảo quản: Xem phần 7. Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng cho chế biến thực phẩm. Hàm lượng và đối tượng sử dụng phù hợp với Thông tư 24/2019/TT-BYT ngày 30/08/2019 của Bộ Y tế quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm và Thông tư 17/2023/TT-BYT sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật về an toàn thực phẩm do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.		
c. Các thông tin nguy hại khác		

Không có thông tin.			
3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT			
Tên thường gọi của chất	Thành phần	Số CAS	Hàm lượng (%)
Distarch Adipat Acetylat hồ hóa	Distarch Adipat Acetylat hồ hóa	63798-35-6	100%
Distarch Phosphat hồ hóa	Distarch Phosphat hồ hóa	55963-33-2	100%
Acetylated Distarch Phosphat hồ hóa	Acetylated Distarch Phosphat hồ hóa	68130-14-3	100%
Acetylated Oxydized Starch hồ hóa	Acetylated Oxydized Starch hồ hóa	68187-08-6	100%
Starch Acetate hồ hóa	Starch Acetate hồ hóa	9045-28-7	100%
Starch Natri Octenyl Succinat hồ hóa	Starch natri octenyl succinat hồ hóa	66829-29-6	100%
4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ			
a) Các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm: - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt (bị văng, dây vào mắt): Rửa nhẹ nhàng với nước. Nếu mức độ nghiêm trọng thì đưa ngay bác sĩ chuyên khoa mắt. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da): Rửa sạch da bằng nước/ tắm. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở ở dạng hơi, khí): Thở bằng không khí sạch. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa (ăn, uống nuốt): Tham khảo ý kiến bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe. b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này Không có thông tin. c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết Không có thông tin.			
5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN			
a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp Sử dụng bất kỳ phương tiện chữa cháy nào. b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy Là chất dễ cháy. Có thể gây cháy nổ khi phát sinh nhiều bụi. Khi cháy có thể tạo ra các hơi/khí độc hại. c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy Các phương tiện dập tắt lửa thích hợp bố trí ở những nơi lân cận chứa sản phẩm. Không được ở lại khu vực nguy hiểm mà không được trang bị quần áo bảo hộ phù hợp, và bộ dụng cụ bình thở oxy.			
6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ			
a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố Thiết bị bảo hộ: Xem phần 8. Quy trình ứng phó sự cố: Ngăn chặn sự lan rộng hay đi vào cống, rãnh hay sông bằng cách sử dụng cát, đất hay các vật chắn phù hợp khác. Phải thông báo cho chính quyền địa phương nếu không không chế được lượng sản phẩm bị đổ tràn ra. Tránh sự phát sinh tạo ra nhiều bụi. Không được hít bụi. b) Các cảnh báo về môi trường Chất rò rỉ có thể gây ô nhiễm. Cần phải có biện pháp phòng ngừa để ngăn chặn sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.			

c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố Lau khô. Xúc tiến việc hủy bỏ. Làm sạch khu vực bị ảnh hưởng. Tránh phát sinh ra bụi.	
7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN	
a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác (thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ...)	
Phải trang bị bảo vệ cá nhân theo mục 8	
b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung...)	
- Bảo quản: Bảo quản ở nhiệt độ phòng, tại nơi khô ráo, thoáng mát, có mái che. - Tồn trữ: Trong tình trạng bao gói kín. Không để gần với các chất dễ gây cháy, nổ, hóa chất độc hại.	
8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN	
a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học)	
Sản phẩm không chứa các chất cần kiểm soát giá trị giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp.	
b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp	
Thiết bị bảo hộ nên chọn phù hợp với nơi làm việc, phụ thuộc vào nồng độ và hàm lượng các chất độc thao tác. Độ bền với sản phẩm của thiết bị bảo hộ phải được xác định với người cung cấp.	
c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân	
- Bảo vệ hô hấp: Yêu cầu thực hiện khi có phát sinh bụi. - Bảo vệ mắt / mặt: Yêu cầu thực hiện khi có phát sinh bụi. - Bảo vệ tay: Đề nghị sử dụng. - Biện pháp vệ sinh: Tuân thủ thực hành vệ sinh công nghiệp nói chung.	
9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA SẢN PHẨM	
a) Trạng thái vật lý: Dạng bột	b) Điểm sôi (°C): Không xác định
c) Màu sắc: Màu trắng	d) Điểm nóng chảy (°C): Không xác định
e) Mùi đặc trưng: Không mùi.	f) Điểm cháy (°C) theo phương pháp xác định: Không xác định
g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không có thông tin	h) Nhiệt độ tự cháy (°C): Không xác định
i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn: Không xác định	k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
l) Độ hòa tan trong nước: Tạo thành dung dịch keo nhớt điển hình trong nước.	m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí): Không xác định
n) Độ pH: (20 % solution): 4,5 - 7,0	o) Tỷ lệ hóa hơi: Không xác định
p) Khối lượng riêng (kg/m ³): Không có thông tin	k) Các tính chất khác nếu có: Không có thông tin
10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA SẢN PHẨM	
a) Khả năng phản ứng	
Phản ứng với các tác nhân oxy hóa mạnh.	
b) Tính ổn định (độ bền nhiệt, độ nhạy với tác nhân ma sát, va đập...)	
Ổn định trong điều kiện lưu trữ đã đề nghị.	

c) Các phản ứng nguy hiểm (ăn mòn, cháy nổ...) Không có phản ứng nguy hiểm trong điều kiện sử dụng và lưu trữ thông thường. d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc...) Nhiệt độ cao (bị phân hủy). e) Vật liệu không tương thích Không có thông tin. f) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy Không có thông tin.
11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH
a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường mắt: Không có thông tin. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da: Gây kích thích nhẹ. - Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp: Nên tránh hít bụi vào vì những hạt bụi lơ lửng có thể làm suy yếu chức năng của cơ quan hô hấp. - Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa: Với lượng không quá nhiều, sản phẩm không được cho là mối nguy khi nuốt phải. b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của sản phẩm và độc sinh thái Không có thông tin c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn Không có độc tố cấp tính xảy ra khi sản phẩm được sử dụng thích hợp. d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ cấp tính) Không có thông tin
12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI
a) Độc môi trường (nước và trên cạn): Không có thông tin b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy: Có thể bị vi khuẩn làm cho thoái rữa dễ dàng. c) Khả năng tích lũy sinh học: Không có thông tin d) Độ linh động trong đất: Không có thông tin e) Các tác hại khác: Không có thông tin
13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ
- Đối với sản phẩm: Cần tuân thủ các qui định về môi trường của địa phương và quốc gia. - Đối với bao bì chứa: Thải bỏ giống như áp dụng với sản phẩm.
14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN
- Sản phẩm không nằm trong quy định quốc tế về vận chuyển hàng hóa nguy hiểm (Vận tải đường biển (IMDG), Vận tải đường hàng không (IATA), Vận tải đường bộ (ADR/RID)). - Phương tiện vận chuyển khô, sạch, có mui che, không có mùi lạ ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.
15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Quy định pháp luật phải tuân thủ:

- Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 05/2007/QH12; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa số 78/2025/QH15;
- Luật an toàn thực phẩm số 55/2010/QH12.
- QCVN 4-18: 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phụ gia thực phẩm – nhóm chế phẩm tinh bột”.
- Nghi định 37/2026/NĐ-CP của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;
- Và các văn bản pháp luật hiện hành liên quan khác.
- Mỗi nguy OSHA: Không có mối nguy nào được nhận biết.
- Theo california Prop 65: Không có hóa chất nào được tiểu bang California xác nhận là gây ung thư, dị tật bẩm sinh hoặc các tác hại sinh sản khác được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm này.

16. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

Ngày tháng biên soạn Phiếu: 27/02/2023

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 03/10/2026

Tên tổ chức, cá nhân soạn thảo: CÔNG TY CỔ PHẦN HỮU HẠN VEDAN VIỆT NAM

Lưu ý người đọc:

Thông tin trong Bảng dữ liệu an toàn này dựa theo kiến thức của chúng tôi. Nó đặc trưng cho sản phẩm với sự quan tâm đến các biện pháp phòng ngừa an toàn thích hợp. Tuy nhiên, nó không đại diện cho sự đảm bảo về các đặc tính của sản phẩm. Đáng chú ý, điều kiện sử dụng có thể thay đổi và có thể không hợp lý khi sử dụng kết hợp với bất kỳ nguyên liệu nào khác trong bất kỳ quy trình nào ngoài văn bản.